

Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	893.31	115.03	55.45
% ngày	0.44%	0.89%	-0.16%
% tuần	-0.57%	5.28%	-0.13%
% tháng	-3.52%	11.47%	0.43%
% năm	-9.99%	6.27%	-0.95%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,518	1,320	263
TB 1 tuần	3,885	987	315
TB 1 tháng	3,571	610	332
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	432.73	10.59	46.85
Bán	443.28	314.04	22.51
Giá trị ròng	-10.55	-303.44	24.34
Độ rộng TT			
Mã Tăng	149	70	157
Mã Giảm	145	66	88
Không Đổi	96	236	658
Chỉ số chính			
P/E	13.75	9.45	14.76
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,051	211	876
LS Cổ tức	2.62%	5.64%	5.09%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNXINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Chứng khoán Mỹ diễn biến tích cực với DJIA tăng mạnh tối hôm trước khi phó tổng thống Joe Biden chiến thắng trong cuộc bầu cử sơ cấp. Thị trường chứng khoán Việt Nam tăng mạnh đầu phiên nhưng rung lắc mạnh tại vùng giá cao. Chỉ số VN-Index đóng cửa tại 893.31 điểm với mức tăng 0.44%. Chỉ số HNX-Index tăng 0.88% đóng cửa tại 115.03 điểm trong khi Upcom-Index giảm nhẹ. Giá trị giao dịch khớp lệnh duy trì ở mức khá đạt 4,300 tỷ đồng toàn thị trường cho thấy dòng tiền tham gia tích cực.

Nhóm bluechip tiếp tục có sự phân hoá tích cực đặc biệt các mã giảm sâu vừa qua có sự hồi phục mạnh. Cụ thể, MSN(+3.9%), POW(+2.4%), SSI(+3.4%) cùng với VPB(+2.6%), VCB(+1.7%) tăng tích cực. Nhóm Chứng khoán tiếp tục có phiên tăng mạnh thứ 2 liên tiếp gồm SSI(+3.4%), HCM(+2.3%), VCI(+1.5%). VJC cũng ghi nhận mức tăng 1.4% và đồ thị giá đang hồi phục tích cực từ vùng 119,000 đồng/cp. Các cổ phiếu cùng ngành như SCS(+7%), HVN(+6.4%), ACV(+4.6%) cũng đồng thuận tăng. Trên sàn HNX, SHB(+7.5%) đóng cửa tại 12,900 đồng/cp ghi nhận phiên tăng thứ 11 liên tiếp của cổ phiếu này.

Khối ngoại tiếp tục động thái bán ròng với giá trị 289 tỷ đồng toàn thị trường. SHB(303 tỷ), STB(13 tỷ) là các mã dẫn đầu danh sách bán ròng. Ở chiều ngược lại, ACV(17.7 tỷ), VCB(12.9 tỷ) là những mã được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ biến động hẹp trong vùng giá 890 – 895 điểm của chỉ số VN-Index và dòng tiền vẫn có thể sẽ phân hóa giữa các nhóm cổ phiếu. Nhóm cổ phiếu Midcaps và Smallcaps có thể sẽ chịu áp lực điều chỉnh trong phiên kế tiếp và thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy cho nên dòng tiền có thể vẫn sẽ chủ yếu tập trung xu hướng ở từng cổ phiếu. Đồng thời, tỷ trọng cổ phiếu tăng nhẹ cho thấy cơ hội giải ngân vẫn xuất hiện, nhưng cơ hội vẫn chưa nhiều.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index với mức kháng cự ở mức 906.55 điểm và mức TĂNG xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index với mức hỗ trợ ở mức 110.13 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn tiếp tục đứng ngoài thị trường và chỉ nên xem xét giải ngân với tỷ trọng thấp theo mức khuyến nghị.

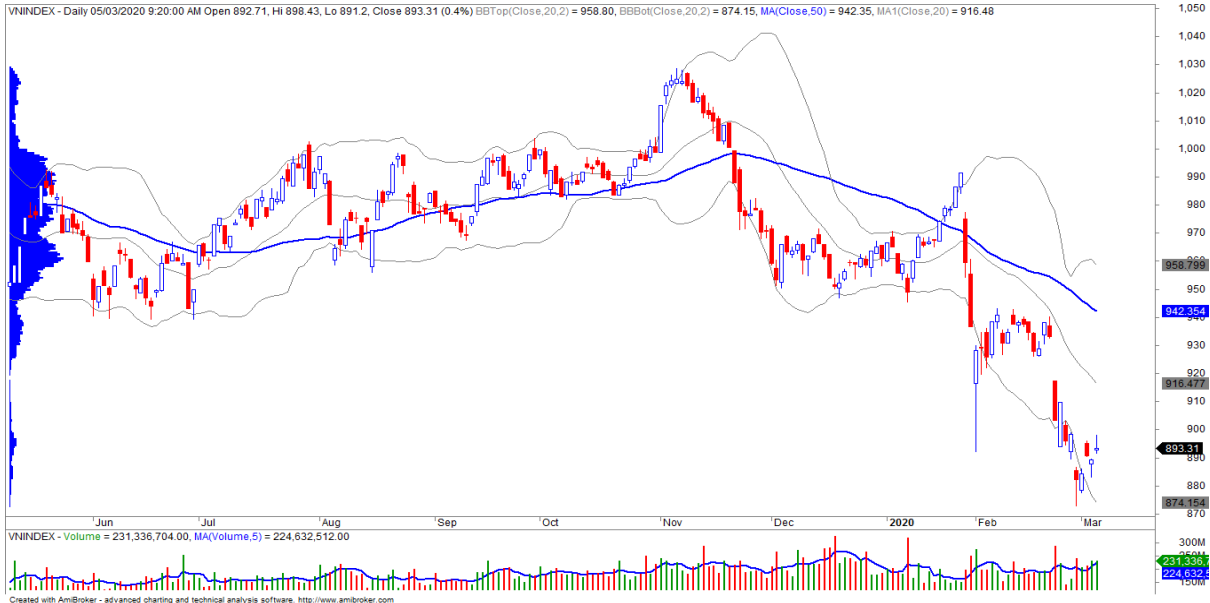
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 35% cổ phiếu/65% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

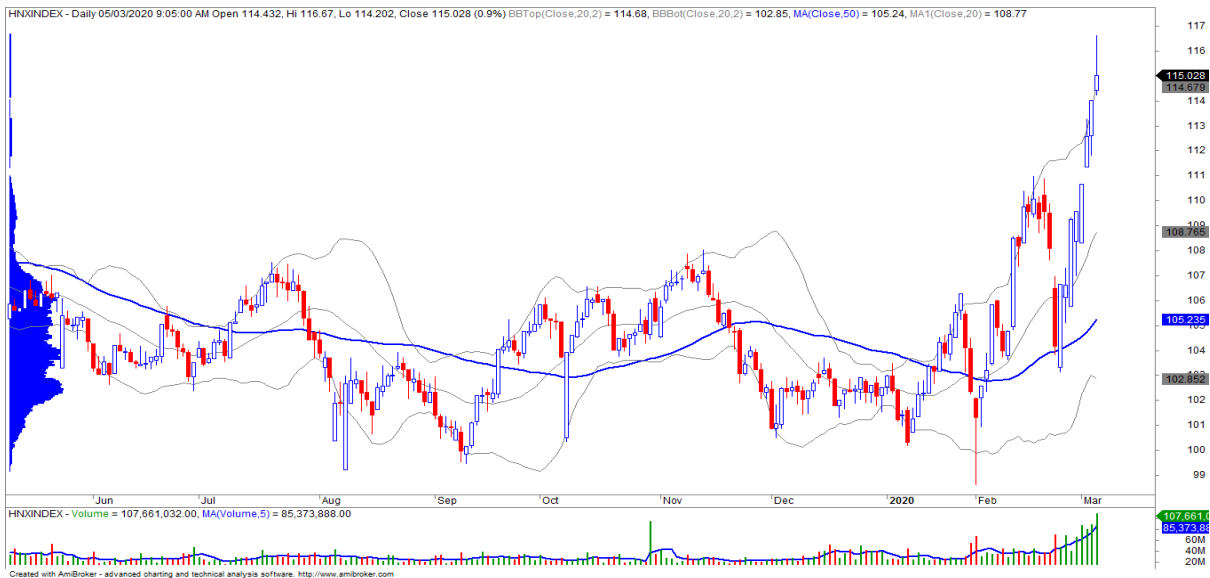


We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	GIẢM	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.60	GIẢM	TĂNG		13.18			12.35	11.21	2.02%	MUA
ACB	25.60	GIẢM	TĂNG		26.21			24.00	23.02	6.67%	
ACV	61.00	TĂNG	GIẢM	57.00	52.41	7.02%			67.00		
ANV	17.75	GIẢM	GIẢM		18.47				21.46		
ASM	5.68	TĂNG	GIẢM	5.80	5.49	-2.07%			6.62		
BFC	12.05	TĂNG	GIẢM	11.20	11.50	7.59%			12.24		
BID	46.65	GIẢM	GIẢM		49.10			33.40	49.22	47.36%	BÁN
BMP	41.90	GIẢM	GIẢM		43.15				45.49		
BSR	8.30	TĂNG	GIẢM	7.90	7.25	5.06%			8.84		
BVH	55.20	GIẢM	GIẢM		58.51				64.91		
BWE	20.50	GIẢM	GIẢM		21.82				22.61		
CEO	8.40	GIẢM	GIẢM		8.65				9.26		
CII	22.70	GIẢM	GIẢM		22.79			26.00	22.83	-12.20%	BÁN
CMG	30.90	GIẢM	GIẢM		32.55				34.69		
CMX	12.75	GIẢM	TĂNG		13.35			13.50	9.24	-5.56%	
CSM	15.00	TĂNG	TĂNG	14.70	14.27	2.04%		12.25	14.75	22.45%	MUA
CTD	67.20	TĂNG	TĂNG	68.40	63.64	-1.75%		64.20	56.00	4.67%	
CTG	26.15	GIẢM	TĂNG		26.93			23.55	24.15	11.04%	
CTR	45.50	TĂNG	TĂNG	48.20	44.29	-5.60%		49.70	40.69	-8.45%	
CVT	19.00	GIẢM	GIẢM		19.78				21.66		
DCM	6.18	TĂNG	TĂNG	5.93	6.00	4.22%		6.18	5.63	0.00%	
DGC	24.40	GIẢM	GIẢM		25.11				26.93		
DGW	26.30	GIẢM	TĂNG		26.96			25.20	24.11	4.37%	
DHA	32.20	TĂNG	GIẢM	31.85	30.41	1.10%			32.52		
DHC	39.40	TĂNG	TĂNG	38.50	35.83	2.34%		37.70	36.02	4.51%	
DHG	93.90	GIẢM	TĂNG		98.42			99.50	88.63	-5.63%	
DIG	13.25	TĂNG	TĂNG	13.60	12.47	-2.57%		12.55	11.62	5.58%	MUA
DPG	29.20	GIẢM	GIẢM		30.23				32.83		
DPM	12.60	TĂNG	GIẢM	12.75	11.92	-1.18%			12.75		
DPR	37.70	GIẢM	TĂNG		39.85			41.30	36.21	-8.72%	
DQC	13.80	GIẢM	GIẢM		14.53				15.72		
DRC	22.15	GIẢM	GIẢM		23.44				25.96		
DXG	12.85	TĂNG	GIẢM	12.95	11.65	-0.77%			13.70		
EIB	17.30	TĂNG	TĂNG	17.80	16.75	-2.81%		18.40	16.46	-5.98%	

We Create Fortune

FCN	9.53	GIẢM	GIẢM		9.75				10.51		
FMC	23.20	GIẢM	GIẢM		23.93				26.56		
FPT	54.60	TĂNG	GIẢM	56.00	53.48	-2.50%			56.69		
GAS	78.10	GIẢM	GIẢM		81.02				92.82		
GEX	17.10	GIẢM	GIẢM		18.69				20.45		
GIL	18.60	GIẢM	TĂNG		20.25		18.90		17.41	-1.59%	
GMD	19.20	GIẢM	GIẢM		19.95				21.10		
GTN	16.75	GIẢM	GIẢM		17.83				19.23		
GVR	12.60	TĂNG	GIẢM	11.80	11.87	6.78%			12.77		
HAG	3.48	TĂNG	GIẢM	3.52	3.16	-1.14%			3.97		
HAX	11.90	GIẢM	GIẢM		12.60				16.30		
HBC	10.70	GIẢM	GIẢM		10.93				12.07		
HCM	18.15	GIẢM	GIẢM		18.60				21.47		
HDB	28.00	GIẢM	TĂNG		29.00		29.95		25.76	-6.51%	
HDC	20.10	GIẢM	GIẢM		21.15				23.28		
HDG	26.30	GIẢM	GIẢM		28.03				29.65		
HNG	13.35	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	22.35	GIẢM	GIẢM		23.48		23.85		23.23	-2.62%	BÁN
HSG	7.70	GIẢM	TĂNG		8.11		7.75		7.52	-0.65%	
HT1	13.70	GIẢM	GIẢM		14.86		16.90		13.91	-17.69%	
HUT	2.00	GIẢM	GIẢM		2.19				2.58		
HVN	25.80	TĂNG	GIẢM	24.25	21.47	6.39%			30.32		
KBC	14.90	GIẢM	TĂNG		15.08		14.37		14.21	3.70%	BÁN
KDH	24.80	GIẢM	GIẢM		25.00				26.24		
KSB	20.30	TĂNG	TĂNG	19.65	18.98	3.31%	19.65		15.18	3.31%	MUA
LCG	6.40	GIẢM	GIẢM		6.66				7.57		
LDG	6.45	TĂNG	GIẢM	6.66	5.71	-3.15%			7.94		
LHG	14.55	GIẢM	GIẢM		14.87				16.11		
LPB	8.70	TĂNG	TĂNG	7.90	8.44	10.13%	7.40		6.18	17.57%	
MBB	20.65	GIẢM	GIẢM		21.52				22.70		
MPC	22.40	TĂNG	TĂNG	22.00	20.77	1.82%	24.10		19.14	-7.05%	
MSN	50.90	GIẢM	GIẢM		51.45				56.41		
MSR	14.80	TĂNG	GIẢM	15.00	13.81	-1.33%			16.05		
MWG	105.50	GIẢM	GIẢM		109.78				118.39		
NDN	15.90	TĂNG	GIẢM	15.40	14.89	3.25%			16.36		
NKG	8.25	GIẢM	GIẢM		8.80				9.51		
NLG	26.25	TĂNG	GIẢM	26.25	25.92	0.00%	MUA	28.70	28.61	-0.32%	BÁN
NT2	19.90	GIẢM	TĂNG		20.29			20.55	18.73	-3.16%	
NTL	20.30	GIẢM	GIẢM		21.54				23.30		

We Create Fortune

NVL	53.90	GIẢM	GIẢM		55.39				58.55		
OIL	7.00	GIẢM	GIẢM		7.17				8.38		
PAC	23.00	GIẢM	GIẢM		23.90				25.39		
PC1	15.15	GIẢM	GIẢM		15.32				17.81		
PDR	26.05	TĂNG	TĂNG	26.50	25.30	-1.70%		29.00	25.19	-10.17%	
PHR	47.70	TĂNG	TĂNG	38.50	43.83	23.90%		47.20	34.83	1.06%	MUA
PLX	50.30	GIẢM	GIẢM		52.45				55.87		
PNJ	81.70	GIẢM	GIẢM		85.03				89.93		
POW	10.20	GIẢM	GIẢM		10.58				11.22		
PVT	12.55	GIẢM	GIẢM		12.78				14.77		
PPC	27.00	TĂNG	TĂNG	26.80	26.96	0.75%		28.40	24.97	-4.93%	
PTB	63.00	GIẢM	GIẢM		66.42				72.44		
PVB	15.10	GIẢM	GIẢM		16.05				18.20		
PVD	12.40	GIẢM	GIẢM		12.76				14.83		
PVI	30.80	GIẢM	GIẢM		31.97				33.18		
PVS	15.20	GIẢM	GIẢM		16.00				18.18		
PXS	4.60	GIẢM	GIẢM		5.07			6.20	4.92	-20.71%	
QNS	26.40	GIẢM	TĂNG		26.42			28.48	26.05	-7.29%	BÁN
REE	32.20	GIẢM	GIẢM		33.69				36.65		
SAB	169.00	GIẢM	GIẢM		177.71				206.16		
SAM	9.80	GIẢM	TĂNG		10.20			7.40	8.90	32.43%	
SCR	5.13	GIẢM	GIẢM		5.37				5.86		
SHI	8.98	GIẢM	TĂNG		9.13			6.99	8.30	28.47%	
SJS	19.80	GIẢM	TĂNG		20.90			17.00	16.25	16.47%	
SKG	11.20	TĂNG	GIẢM	11.20	11.06	0.00%	MUA		12.46		
SSI	16.80	GIẢM	GIẢM		16.96				19.29		
STB	12.20	TĂNG	TĂNG	12.35	11.53	-1.21%		10.20	10.31	19.61%	
TCB	22.30	GIẢM	GIẢM		23.03				23.81		
TCM	18.10	GIẢM	GIẢM		19.23			21.53	18.41	-14.47%	BÁN
TDH	9.50	GIẢM	GIẢM		9.98				10.67		
TLH	3.27	GIẢM	GIẢM		3.37				3.97		
TNG	14.20	GIẢM	TĂNG		14.99			15.50	13.32	-8.39%	
VCB	83.10	GIẢM	GIẢM		84.94			61.45	86.74	41.14%	BÁN
VCG	25.50	TĂNG	GIẢM	24.50	24.73	4.08%			26.70		
VCS	68.00	GIẢM	GIẢM		72.41				77.55		
VGC	18.50	TĂNG	GIẢM	18.10	17.66	2.21%			18.80		
VGT	8.30	GIẢM	TĂNG		8.73			9.10	7.69	-8.79%	
VHC	32.05	GIẢM	GIẢM		33.63				38.00		
VHM	81.00	GIẢM	GIẢM		83.24				91.72		

We Create Fortune

VIB	18.20	TĂNG	TĂNG	18.20	17.71	0.00%		17.70	16.76	2.82%	
VIC	105.60	TĂNG	GIẢM	110.00	104.03	-4.00%			113.04		
VIP	5.14	GIẢM	TĂNG		5.32			5.54	4.93	-7.22%	
VJC	123.00	GIẢM	GIẢM		123.76				136.53		
VND	13.75	GIẢM	TĂNG		14.21			14.70	13.53	-6.46%	BÁN
VNG	16.15	GIẢM	GIẢM		16.77				19.79		
VNM	104.50	GIẢM	GIẢM		109.84				116.15		
VPB	27.85	GIẢM	TĂNG		28.91			21.90	24.70	27.17%	
VPI	41.55	GIẢM	TĂNG		42.59			41.30	40.58	0.61%	
VRC	6.50	GIẢM	GIẢM		7.41				9.77		
VRE	28.60	GIẢM	GIẢM		29.89				33.88		
VSC	24.50	GIẢM	TĂNG		24.80			27.00	24.46	-9.26%	BÁN

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	25.60	GIẢM	TĂNG		26.21			24.00	23.02	6.67%	
BID	46.65	GIẢM	GIẢM		49.10			33.40	49.22	47.36%	BÁN
BSR	8.30	TĂNG	GIẢM	7.90	7.25	5.06%			8.84		
BVH	55.20	GIẢM	GIẢM		58.51				64.91		
CTG	26.15	GIẢM	TĂNG		26.93			23.55	24.15	11.04%	
FPT	54.60	TĂNG	GIẢM	56.00	53.48	-2.50%			56.69		
GAS	78.10	GIẢM	GIẢM		81.02				92.82		
GEX	17.10	GIẢM	GIẢM		18.69				20.45		
GVR	12.60	TĂNG	GIẢM	11.80	11.87	6.78%			12.77		
HDB	28.00	GIẢM	TĂNG		29.00			29.95	25.76	-6.51%	
HNG	13.35	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	22.35	GIẢM	GIẢM		23.48			23.85	23.23	-2.62%	BÁN
HVN	25.80	TĂNG	GIẢM	24.25	21.47	6.39%			30.32		
KDH	24.80	GIẢM	GIẢM		25.00				26.24		
MBB	20.65	GIẢM	GIẢM		21.52				22.70		
MSN	50.90	GIẢM	GIẢM		51.45				56.41		
MWG	105.50	GIẢM	GIẢM		109.78				118.39		
NVL	53.90	GIẢM	GIẢM		55.39				58.55		
OIL	7.00	GIẢM	GIẢM		7.17				8.38		
PLX	50.30	GIẢM	GIẢM		52.45				55.87		
PNJ	81.70	GIẢM	GIẢM		85.03				89.93		

We Create Fortune

POW	10.20	GIẢM	GIẢM		10.58			11.22		
QNS	26.40	GIẢM	TĂNG		26.42		28.48	26.05	-7.29%	BÁN
REE	32.20	GIẢM	GIẢM		33.69			36.65		
ROS	7.45	GIẢM	GIẢM		8.53			11.75		
SBT	20.85	GIẢM	TĂNG		22.10		17.50	19.55	19.14%	
SSI	16.80	GIẢM	GIẢM		16.96			19.29		
STB	12.20	TĂNG	TĂNG	12.35	11.53	-1.21%	10.20	10.31	19.61%	
TCB	22.30	GIẢM	GIẢM		23.03			23.81		
TPB	22.00	TĂNG	GIẢM	21.90	20.57	0.46%		23.94		
VCB	83.10	GIẢM	GIẢM		84.94		61.45	86.74	41.14%	BÁN
VCG	25.50	TĂNG	GIẢM	24.50	24.73	4.08%		26.70		
VCS	68.00	GIẢM	GIẢM		72.41			77.55		
VEA	39.90	GIẢM	GIẢM		41.55			59.45		
VGI	27.50	GIẢM	TĂNG		29.76		28.30	24.29	-2.83%	
VHM	81.00	GIẢM	GIẢM		83.24			91.72		
VIB	18.20	TĂNG	TĂNG	18.20	17.71	0.00%	15.00	16.76	21.30%	
VIC	105.60	TĂNG	GIẢM	110.00	104.03	-4.00%		113.04		
VJC	123.00	GIẢM	GIẢM		123.76			136.53		
VNM	104.50	GIẢM	GIẢM		109.84			116.15		
VPB	27.85	GIẢM	TĂNG		28.91		21.90	24.70	27.17%	
VRE	28.60	GIẢM	GIẢM		29.89			33.88		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.60	GIẢM	TĂNG		13.18			13.30	11.21	-5.26%	
ANV	17.75	GIẢM	GIẢM		18.47			21.46			
ASM	5.68	TĂNG	GIẢM	5.80	5.49	-2.07%		6.62			
BMI	22.50	GIẢM	GIẢM		23.27			26.23			
BMP	41.90	GIẢM	GIẢM		43.15			45.49			
BWE	20.50	GIẢM	GIẢM		21.82			22.61			
CEO	8.40	GIẢM	GIẢM		8.65			9.26			
CII	22.70	GIẢM	GIẢM		22.79		26.00	22.83	-12.20%	BÁN	
CRE	22.40	GIẢM	GIẢM		22.83			23.60			
CTI	21.90	TĂNG	GIẢM	22.20	20.52	-1.35%		23.07			
CTR	45.50	TĂNG	TĂNG	48.20	44.29	-5.60%	43.70	40.69	4.12%		
D2D	60.90	TĂNG	TĂNG	54.90	58.12	10.93%	64.00	46.10	-4.84%		



We Create Fortune

DBD	47.80	GIẢM	GIẢM		50.99				57.36		
DCM	6.18	TĂNG	TĂNG	5.93	6.00	4.22%		6.18	5.63	0.00%	
DGW	26.30	GIẢM	TĂNG		26.96			25.20	24.11	4.37%	
DHC	39.40	TĂNG	TĂNG	38.50	35.83	2.34%		37.70	36.02	4.51%	
DIG	13.25	TĂNG	TĂNG	13.60	12.47	-2.57%		13.20	11.62	0.38%	
DPG	29.20	GIẢM	GIẢM		30.23				32.83		
DPM	12.60	TĂNG	GIẢM	12.75	11.92	-1.18%			12.75		
DRC	22.15	GIẢM	GIẢM		23.44				25.96		
DXG	12.85	TĂNG	GIẢM	12.95	11.65	-0.77%			13.70		
E1VFN30	13.95	TĂNG	GIẢM	14.68	13.84	-4.97%			15.42		
FCN	9.53	GIẢM	GIẢM		9.75				10.51		
FLC	4.21	TĂNG	GIẢM	4.14	3.71	1.69%			4.74		
GEG	23.55	TĂNG	GIẢM	22.45	20.25	4.90%			26.06		
GMD	19.20	GIẢM	GIẢM		19.95				21.10		
GTN	16.75	GIẢM	GIẢM		17.83				19.23		
HAG	3.48	TĂNG	GIẢM	3.52	3.16	-1.14%			3.97		
HBC	10.70	GIẢM	GIẢM		10.93				12.07		
HCM	18.15	GIẢM	GIẢM		18.60				21.47		
HDC	20.10	GIẢM	GIẢM		21.15				23.28		
HDG	26.30	GIẢM	GIẢM		28.03				29.65		
HPX	27.00	GIẢM	#N/A		27.75			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.70	GIẢM	TĂNG		8.11			7.75	7.52	-0.65%	
HT1	13.70	GIẢM	GIẢM		14.86			16.90	13.91	-17.69%	
HTM	15.90	GIẢM	TĂNG		17.42			20.00	15.34	-20.50%	
IBC	20.75	TĂNG	GIẢM	20.80	20.32	-0.24%			21.22		
IDI	4.45	TĂNG	GIẢM	4.45	4.15	0.00%			4.85		
IJC	13.25	GIẢM	GIẢM		13.94				15.38		
ITA	2.34	GIẢM	GIẢM		2.39				2.57		
KBC	14.90	GIẢM	TĂNG		15.08			14.85	14.21	0.36%	BÁN
KDC	18.30	GIẢM	GIẢM		18.85				20.22		
KOS	28.40	GIẢM	TĂNG		28.51			26.30	26.55	7.98%	
KSB	20.30	TĂNG	TĂNG	19.65	18.98	3.31%		19.10	15.18	6.28%	
LDG	6.45	TĂNG	GIẢM	6.66	5.71	-3.15%			7.94		
LPB	8.70	TĂNG	TĂNG	7.90	8.44	10.13%		7.40	6.18	17.57%	
MBG	17.70	TĂNG	GIẢM	17.70	17.13	0.00%	MUA		26.71		
MBS	10.90	GIẢM	GIẢM		11.64				13.43		
MPC	22.40	TĂNG	TĂNG	22.00	20.77	1.82%		24.10	19.14	-7.05%	
NBB	19.25	GIẢM	GIẢM		19.86				22.02		

We Create Fortune

NKG	8.25	GIẢM	GIẢM		8.80				9.51		
NLG	26.25	TĂNG	GIẢM	26.25	25.92	0.00%	MUA		28.61		
NT2	19.90	GIẢM	TĂNG		20.29			20.55	18.73	-3.16%	
NTL	20.30	GIẢM	GIẢM		21.54				23.30		
NVB	8.90	GIẢM	TĂNG		9.32			8.50	8.62	4.71%	
OGC	3.39	GIẢM	GIẢM		3.45				3.80		
PC1	15.15	GIẢM	GIẢM		15.32				17.81		
PDR	26.05	TĂNG	TĂNG	26.50	25.30	-1.70%		23.59	25.19	10.40%	
PHR	47.70	TĂNG	TĂNG	38.50	43.83	23.90%		47.20	34.83	1.06%	
PPC	27.00	TĂNG	TĂNG	26.80	26.96	0.75%		28.40	24.97	-4.93%	
PTB	63.00	GIẢM	GIẢM		66.42				72.44		
PVD	12.40	GIẢM	GIẢM		12.76				14.83		
PVI	30.80	GIẢM	GIẢM		31.97				33.18		
PVS	15.20	GIẢM	GIẢM		16.00				18.18		
PVT	12.55	GIẢM	GIẢM		12.78				14.77		
QCG	5.58	TĂNG	TĂNG	4.00	4.81	39.50%		4.28	4.13	30.37%	MUA
SCR	5.13	GIẢM	GIẢM		5.37				5.86		
SGP	6.10	GIẢM	GIẢM		6.69				7.68		
SHB	12.90	TĂNG	TĂNG	8.00	10.06	61.25%		7.10	6.10	81.69%	
SHS	8.50	TĂNG	TĂNG	7.20	7.69	18.06%		7.90	7.73	7.59%	MUA
SZC	17.70	GIẢM	GIẢM		18.11			17.85	17.81	-0.25%	MUA
TCH	32.90	GIẢM	GIẢM		35.54			26.15	40.52	54.94%	BÁN
TCM	18.10	GIẢM	GIẢM		19.23			21.53	18.41	-14.47%	BÁN
TDH	9.50	GIẢM	GIẢM		9.98				10.67		
TNG	14.20	GIẢM	TĂNG		14.99			15.50	13.32	-8.39%	
TTB	3.53	GIẢM	GIẢM		3.67				5.49		
VGC	18.50	TĂNG	GIẢM	18.10	17.66	2.21%			18.80		
VGT	8.30	GIẢM	TĂNG		8.73			9.10	7.69	-8.79%	
VHC	32.05	GIẢM	GIẢM		33.63				38.00		
VND	13.75	GIẢM	TĂNG		14.21			14.70	13.53	-6.46%	BÁN
VNG	16.15	GIẢM	GIẢM		16.77				19.79		
VPI	41.55	GIẢM	TĂNG		42.59			41.30	40.58	0.61%	

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	6.80	GIẢM	GIẢM		7.18				8.16		
AGR	3.38	GIẢM	GIẢM		3.45				3.77		
AMD	2.86	TĂNG	TĂNG	2.35	2.39	21.70%			2.28		
APG	9.80	GIẢM	TĂNG		10.21			9.90	9.37	-1.01%	
ART	2.70	TĂNG	TĂNG	2.80	2.36	-3.57%		2.30	2.12	17.39%	
BCG	6.63	TĂNG	GIẢM	6.59	5.75	0.61%			7.34		
C4G	5.50	GIẢM	GIẢM		6.03				6.98		
C69	6.70	TĂNG	GIẢM	6.30	6.45	6.35%			10.52		
CCL	6.31	GIẢM	GIẢM		6.36				7.40		
CVT	19.00	GIẢM	GIẢM		19.78				21.66		
DAH	8.80	GIẢM	GIẢM		9.01				10.27		
DLG	1.91	GIẢM	GIẢM		1.98				2.21		
DRH	6.63	TĂNG	TĂNG	3.63	5.77	82.64%		4.70	3.07	41.06%	
DTD	12.80	TĂNG	TĂNG	10.80	11.18	18.52%		12.40	11.67	3.23%	MUA
EVG	2.61	TĂNG	GIẢM	2.55	2.34	2.35%			2.73		
FIT	6.75	GIẢM	GIẢM		7.74				9.74		
FTM	2.00	TĂNG	GIẢM	1.84	1.91	8.70%			2.92		
FUES SV50	12.30	GIẢM	GIẢM		12.40				12.91		
GKM	15.80	TĂNG	TĂNG	15.00	15.27	5.33%		14.90	14.87	6.04%	
HAH	10.60	GIẢM	GIẢM		11.25				11.79		
HAI	3.24	TĂNG	GIẢM	3.04	2.67	6.58%			3.33		
HAR	3.31	TĂNG	GIẢM	3.52	3.03	-5.97%			4.02		
HDA	8.00	GIẢM	GIẢM		8.12				9.68		
HHP	13.30	TĂNG	TĂNG	13.80	12.48	-3.62%			13.13		
HHS	5.13	TĂNG	TĂNG	4.79	4.66	7.10%		3.36	3.91	52.68%	
HID	2.93	TĂNG	TĂNG	2.36	2.54	24.15%		2.63	2.16	11.41%	
HII	13.25	TĂNG	TĂNG	9.61	12.75	37.88%		11.00	10.35	20.45%	
HQC	1.08	GIẢM	GIẢM		1.10				1.15		
HSL	5.87	GIẢM	GIẢM		6.30				7.43		
HUT	2.00	GIẢM	GIẢM		2.19				2.58		
HVG	6.51	GIẢM	GIẢM		7.56			3.90	6.94	78.05%	BÁN
HVH	11.00	GIẢM	GIẢM		11.46				14.11		
IDJ	17.10	GIẢM	TĂNG		19.17			7.20	9.82	137.50%	



We Create Fortune

JVC	3.34	GIẢM	GIẢM		3.65			3.79		
KLF	1.60	TĂNG	TĂNG	1.60	1.33	0.00%		1.50	1.33	6.67%
LCG	6.40	GIẢM	GIẢM		6.66			7.57		
LGL	5.70	GIẢM	GIẢM		6.49			7.41		
LHG	14.55	GIẢM	GIẢM		14.87			16.11		
LMH	2.02	GIẢM	GIẢM		2.42			4.36		
MST	6.60	TĂNG	TĂNG	6.90	6.05	-4.35%		3.40	5.46	94.12%
NDN	15.90	TĂNG	GIẢM	15.40	14.89	3.25%			16.36	
PHC	10.65	GIẢM	GIẢM		10.91			11.50		
PLP	10.05	TĂNG	GIẢM	10.05	8.61	0.00%			10.52	
PVB	15.10	GIẢM	GIẢM		16.05			18.20		
PVC	6.10	GIẢM	GIẢM		6.54			6.78		
PVX	1.00	GIẢM	GIẢM		1.17			1.30		
PXL	8.30	TĂNG	TĂNG	8.10	8.14	2.47%		6.70	6.66	23.88%
SHI	8.98	GIẢM	TĂNG		9.13			5.77	8.30	55.76%
SJF	1.61	GIẢM	GIẢM		1.74			2.06		
SPP	1.60	GIẢM	GIẢM		1.67			2.13		
TDC	8.13	GIẢM	GIẢM		8.29			8.84		
TIG	7.40	TĂNG	TĂNG	6.40	6.74	15.63%		3.20	5.59	131.25%
TLH	3.27	GIẢM	GIẢM		3.37			3.97		
TNA	18.25	GIẢM	GIẢM		19.12			21.92		
TNI	10.05	GIẢM	TĂNG		10.28			10.90	9.99	-7.80%
TSC	2.20	GIẢM	GIẢM		2.35			2.94		
TTF	2.81	TĂNG	TĂNG	2.58	2.64	8.91%		2.85	2.40	-1.40%
TTH	2.60	GIẢM	GIẢM		2.71			2.88		
TVC	28.50	GIẢM	TĂNG		30.91			14.30	26.65	99.30%
VC3	16.20	GIẢM	GIẢM		16.77			14.24	16.32	14.67%
VCR	11.80	GIẢM	TĂNG		13.08			12.90	7.61	-8.53%
VNA	2.70	GIẢM	GIẢM	3.10	2.70	-12.77%	BÁN		3.80	
VNE	3.91	GIẢM	TĂNG	3.85	3.95	2.55%	BÁN		3.70	
VRC	6.50	GIẢM	GIẢM		7.41				9.77	

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	893.31	0.44%	HNI	115.03	0.89%	UPCoM	55.45	-0.16%
VN30	839.12	0.13%	HN30	210.72	1.84%			
VN Mid	877.69	0.01%	VNX	800.58	0.12%			
VN Small	733.59	0.14%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	432.73		Mua	10.59		Mua	46.85	
Bán	443.28		Bán	314.04		Bán	22.51	
GT rỗng	-10.55		GT rỗng	-303.44		GT rỗng	24.34	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SCS	7300	6.99%	MBG	1600	9.94%	ACV	2700	4.63%
BCG	430	6.94%	SHB	900	7.50%	BSR	300	3.75%
YEG	5100	6.92%	CEO	200	2.44%	QNS	900	3.53%
QCG	360	6.90%	NDN	300	1.92%	OIL	100	1.45%
PME	4000	6.88%	SHS	100	1.19%	CTR	600	1.34%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
ROS	-510	-6.41%	HUT	-100	-4.76%	LPB	-600	-6.45%
FIT	-450	-6.25%	IDJ	-500	-2.84%	PXL	-200	-2.35%
LDG	-210	-3.15%	TVC	-500	-1.72%	G36	-100	-1.85%
DLG	-60	-3.05%	AMV	-300	-1.55%	DVN	-100	-0.83%
HT1	-400	-2.84%	PVS	-200	-1.30%	QTP	-100	-0.82%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	356,846		ACB	42,738		ACV	126,856	
VCB	303,015		SHB	21,064		VEA	52,640	
VHM	264,806		VCG	11,264		GVR	50,772	
BID	185,616		VCS	10,752		MCH	47,230	
VNM	182,496		PVS	7,361		BCM	25,739	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
FLC	25,464,040	7,855,122	SHB	65,589,953	20,421,418	LPB	5,784,372	2,340,524
STB	17,517,480	12,409,890	ART	6,398,522	1,893,581	BSR	3,968,743	1,558,571
HAI	13,556,880	4,394,280	ACB	5,996,180	5,375,597	VIB	1,430,847	1,513,414
DLG	8,410,980	6,465,666	KLF	5,950,699	1,235,272	GVR	1,055,957	768,505
VPB	8,146,190	4,602,922	SHS	3,266,328	956,311	ACV	569,317	145,329

Nguồn: Bloomberg & YSVN

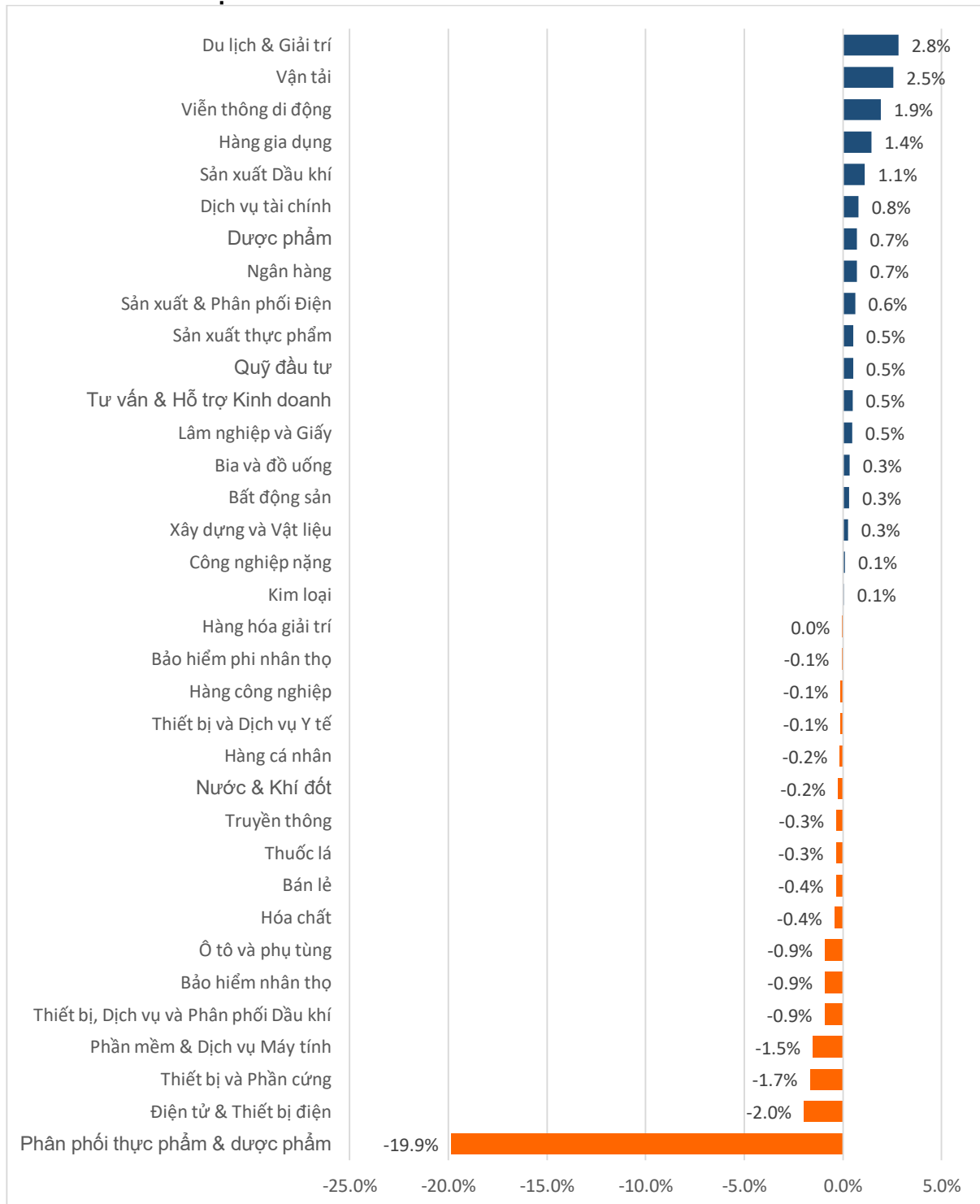
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create Fortune

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



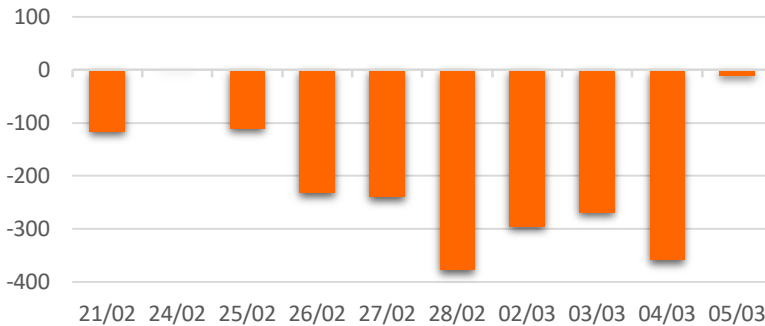
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

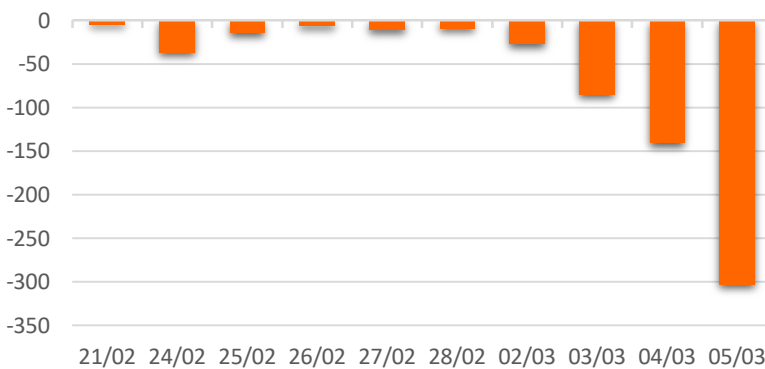
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCB	12,923	STB	13,127
VHM	11,192	HPG	10,328
BID	9,788	CTG	7,725
VCI	6,486	FRT	6,096
SSI	6,103	HDB	4,778

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

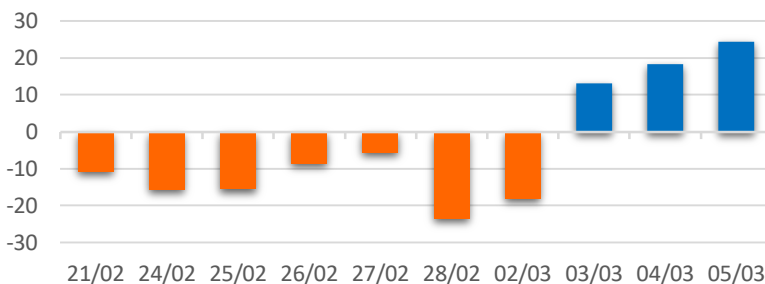
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCS	3,427	SHB	303,854
CEO	2,517	PVS	3,416
ART	2,383	IDJ	2,222
TIG	917	SHS	1,598
AMV	336	BVS	508

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
ACV	17,704	NTC	4,482
BSR	9,892	GVR	561
LPB	1,780	VEA	408
MCH	472	VNA	352
LTG	185	ABI	142

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



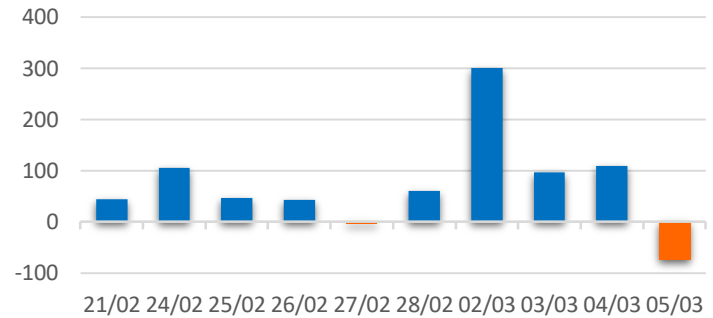
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

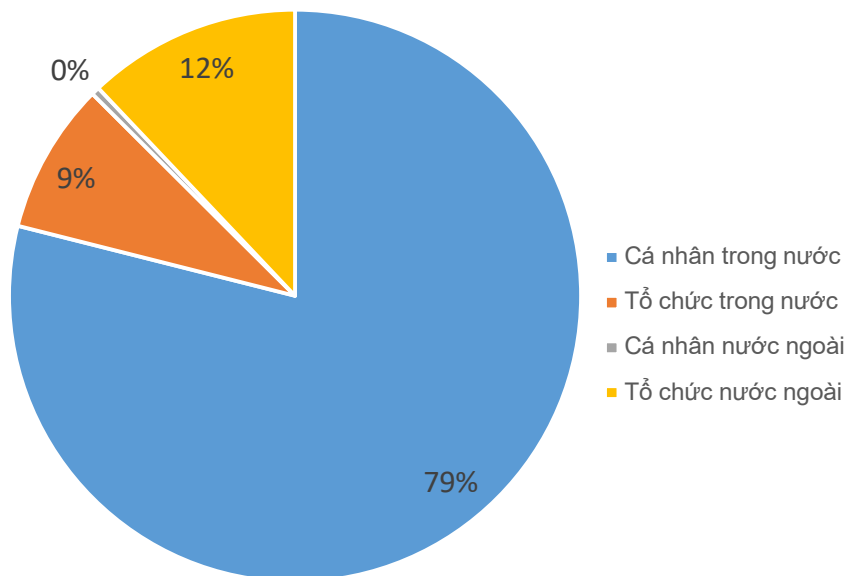
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
CAV	55,620	VPB	20,298
FPT	11,857	MBB	14,945
MWG	6,939	VNM	14,557
TCB	5,396	TCB	12,039
VCB	4,572	VIC	11,324

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

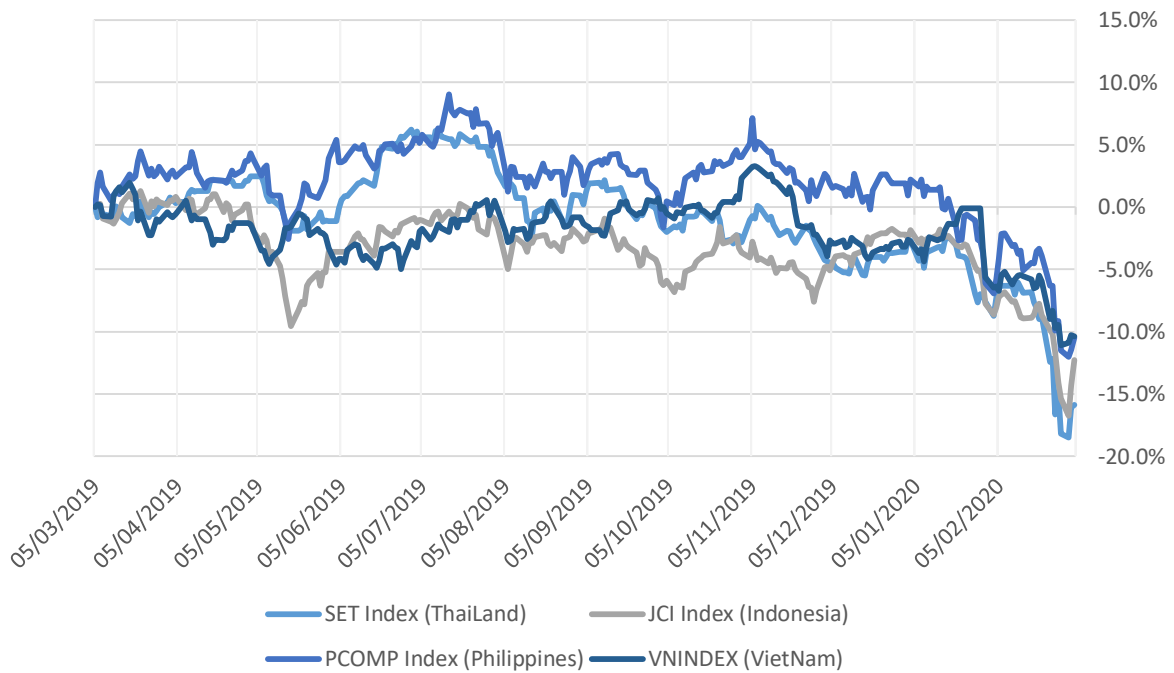


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

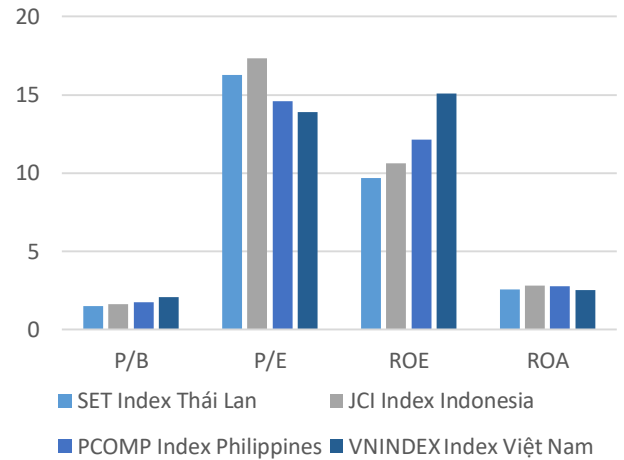
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.5x	1.6x	1.7x	2.1x
P/E		16.3x	17.3x	14.6x	13.9x
ROE	%	9.66	10.63	12.16	15.10
ROA	%	2.55	2.80	2.77	2.52
Vốn hóa	Tỷ USD	469.17	463.10	169.03	131.21
GTGD	Triệu USD	1.60	0.39	0.08	0.11
LS cổ tức	%	3.63	2.82	1.81	2.23

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written